



Số: ⁶⁶⁻²²...../CVTK

TP. HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa báo cáo năm tài chính 2021
so với 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GDCK TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đã kiểm toán của năm tài chính năm 2021 so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đã kiểm toán năm 2020 trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

+ Công ty Me:

STT	Khoản mục	2021	2020	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	2.042.388.712.623	1.765.666.338.639	+276.722.373.984	+15,7%
2	Lợi nhuận gộp	374.482.801.822	255.271.491.429	+119.211.310.393	+46,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	286.178.598.651	164.162.651.986	+122.015.946.665	+74,3%
4	Lợi nhuận sau thuế	278.919.686.401	144.034.072.644	+134.885.613.757	+93,6%

+ Hợp nhất:

STT	Khoản mục	2021	2020	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	2.042.388.712.623	1.765.666.338.639	+276.722.373.984	+15,7%
2	Lợi nhuận gộp	374.482.801.822	255.271.491.429	+119.211.310.393	+46,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	285.738.564.088	164.489.243.330	+121.249.320.758	+73,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	278.479.651.838	144.360.663.988	+134.118.987.850	+92,9%

Nguyên nhân (kết quả Kinh doanh giữa Công ty mẹ và Hợp nhất gần như nhau cho nên Công ty chỉ giải thích nguyên nhân trên báo cáo tài chính Hợp nhất):

Doanh thu thuần tăng 276,7 tỷ đồng; tương ứng tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận gộp tăng 119,2 tỷ đồng; tương ứng tăng 46,7% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế tăng 121,2 tỷ đồng; tương ứng tăng 73,7% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế tăng 134,1 tỷ đồng; tương ứng tăng 92,9%.

Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn làm ảnh hưởng đến kinh doanh của STK (năng suất khai thác MMTB cũng như doanh số bán hàng bị chậm lại; tuy nhiên Công ty vẫn linh hoạt trong việc sản xuất và tăng tỷ trọng tiêu thụ mặt hàng sợi có giá trị gia tăng cao, chủ yếu là sợi Recycle chiếm hơn 50% trong tổng doanh thu; trong khi cùng kỳ 2020 là 44,7% cho nên Doanh thu và kết quả kinh doanh trước thuế tăng). Ngoài ra, Lợi nhuận sau thuế năm 2021 cao hơn so với 2020 do Công ty ghi nhận khoản hoàn thuế TNDN ưu đãi theo Nghị định 57/2021/NĐ-CP.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ
Người thay mặt công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60867230/22630528-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		986.230.344.776	633.371.718.157
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	366.205.978.093	95.106.312.655
111	1. Tiền		24.205.978.093	30.106.312.655
112	2. Các khoản tương đương tiền		342.000.000.000	65.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	-	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.022.805.785	97.688.087.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	69.083.156.471	92.809.238.635
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	16.351.481.025	3.217.507.951
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.588.168.289	1.661.340.736
140	IV. Hàng tồn kho	10	471.504.991.659	400.542.739.062
141	1. Hàng tồn kho		490.920.247.655	425.066.824.955
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.415.255.996)	(24.524.085.893)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.496.569.239	14.034.579.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.930.866.811	5.737.949.327
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	42.013.872.115	8.172.826.500
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	13.551.830.313	123.803.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		984.909.304.450	1.070.017.388.056
210	I. Phải thu dài hạn		11.279.690.982	11.279.690.982
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	11.279.690.982	11.279.690.982
220	II. Tài sản cố định		806.745.403.454	913.921.743.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	806.644.500.122	913.710.763.342
222	Nguyên giá		2.058.140.940.344	2.054.740.200.284
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.251.496.440.222)	(1.141.029.436.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	100.903.332	210.979.696
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.284.394.873)	(14.174.318.509)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.178.132.004	564.242.372
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	24.178.132.004	564.242.372
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	6.097.134.018	7.616.226.913
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.519.092.895
253	2. Đầu tư vào công ty khác		6.097.134.018	6.097.134.018
260	V. Tài sản dài hạn khác		136.608.943.992	136.635.484.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	133.546.225.816	131.068.041.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.062.718.176	5.567.442.963
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.971.139.649.226	1.703.389.106.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		712.146.217.980	620.597.385.805
310	I. Nợ ngắn hạn		711.866.113.607	568.582.386.996
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	291.395.910.347	261.567.062.160
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	41.623.436.088	43.677.430.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.810.815.168	4.881.465.992
314	4. Phải trả người lao động		26.624.030.474	20.994.484.171
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.266.264.038	5.142.883.544
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.233.724.905	6.173.815.761
320	7. Vay ngắn hạn	21	321.327.876.336	222.563.222.915
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	4.584.056.251	3.582.022.250
330	II. Nợ dài hạn		280.104.373	52.014.998.809
338	1. Vay dài hạn	21	-	51.678.081.226
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		280.104.373	336.917.583
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.258.993.431.246	1.082.791.720.408
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.258.993.431.246	1.082.791.720.408
411	1. Vốn cổ phần		707.269.440.000	707.269.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		707.269.440.000	707.269.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.093.198.872	35.093.198.872
413	3. Cổ phiếu quỹ		(42.410.550.000)	(42.410.550.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		557.822.331.374	381.620.620.536
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		279.342.679.536	237.259.956.548
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		278.479.651.838	144.360.663.988
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.971.139.649.226	1.703.389.106.213

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	2.043.370.881.890	1.767.404.091.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(982.169.267)	(1.737.753.340)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	2.042.388.712.623	1.765.666.338.639
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.667.905.910.801)	(1.510.394.847.210)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		374.482.801.822	255.271.491.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	18.043.108.556	11.483.697.913
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.691.611.219)	(21.637.833.788)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.319.270.025)	(16.392.410.718)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14	-	(178.753.064)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(27.145.444.741)	(23.679.420.379)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(71.510.694.737)	(57.222.933.716)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		285.178.159.681	164.036.248.395
31	12. Thu nhập khác		722.041.900	1.122.471.621
32	13. Chi phí khác		(161.637.493)	(669.476.686)
40	14. Lợi nhuận khác		560.404.407	452.994.935
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		285.738.564.088	164.489.243.330
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.754.187.463)	(20.384.083.120)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(2.504.724.787)	255.503.778
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		278.479.651.838	144.360.663.988
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		278.479.651.838	144.360.663.988
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.084	2.091
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	4.084	2.091

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

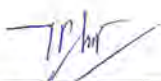
VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		285.738.564.088	164.489.243.330
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	110.577.079.644	133.576.172.429
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(5.108.829.897)	10.359.356.922
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.465.573.499)	(3.379.735.621)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.327.104.473)	(4.009.384.163)
06	Chi phí lãi vay	24	5.319.270.025	16.392.410.718
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		387.733.405.888	317.428.063.615
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(34.345.039.507)	10.716.364.981
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(65.853.422.700)	114.234.339.939
11	Tăng các khoản phải trả		24.333.144.265	31.542.422.827
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.671.101.512)	6.172.635.992
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.481.366.305)	(17.221.086.787)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(16.351.031.025)	(17.552.647.197)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.784.708.236	2.442.339.682
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.719.336)	(1.570.100.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290.141.566.004	446.192.332.470
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.400.740.060)	-
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	207.272.727
23	Tiền chi gửi tiết kiệm ngân hàng và cho vay đơn vị khác		-	(11.279.690.982)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng		26.000.000.000	54.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.097.134.018)
25	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.519.092.895	
27	Tiền thu lãi tiền gửi		6.327.149.578	4.312.140.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.445.502.413	41.142.588.699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	22.1	-	(42.410.550.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.070.324.713.667	725.560.629.230
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(1.018.171.245.277)	(1.123.451.073.930)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	22.2	(102.197.517.784)	(102.209.474.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(50.044.049.394)	(542.510.468.725)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		270.543.019.023	(55.175.547.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.106.312.655	150.025.727.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		556.646.415	256.132.639
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	366.205.978.093	95.106.312.655


Người lập
Phan Thanh Phú


Kế toán trưởng
Phan Như Bích


Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 927 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.031).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của Nhóm Công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	35.847.322	51.924.445
Tiền gửi ngân hàng	24.170.130.771	30.054.388.210
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	342.000.000.000	65.000.000.000
TỔNG CỘNG	366.205.978.093	95.106.312.655

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên nhưng không vượt quá một (1) năm và hưởng lãi suất thị trường.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	69.083.156.471	92.441.137.090
- Công ty TNHH Coats Phong Phú	13.412.446.823	5.625.116.546
- Công ty TNHH Chori – Osaka	12.352.370.186	5.526.689.916
- Công ty TNHH Unifi Châu Á Thái Bình Dương Hồng Kông	10.545.551.846	14.545.148.802
- Y.R.C Textile Co., Ltd	9.116.557.702	10.733.737.699
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	2.017.671.318	12.564.727.014
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	296.656.800	12.362.512.657
- Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	280.240.972	13.335.741.492
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	-	11.863.660.108
- Khác	21.061.660.824	5.883.802.856
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	368.101.545
TỔNG CỘNG	69.083.156.471	92.809.238.635

Chi tiết số đầu năm được trình bày phù hợp với chi tiết số cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Multicom Machinery Taiwan LTD	10.643.457.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trường Hải	1.705.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ VBS	1.090.594.122	-
Schill +Seilacher GMBH Boeblingen	1.086.189.280	-
Oerlikon Barmag Zweigniederlassung	-	1.252.864.321
Changzhou Jason Internation Trade	-	610.915.500
Khác	1.826.240.623	1.353.728.130
TỔNG CỘNG	<u>16.351.481.025</u>	<u>3.217.507.951</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	801.791.320	1.149.777.307
Khác	786.376.969	511.563.429
TỔNG CỘNG	<u>1.588.168.289</u>	<u>1.661.340.736</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") vay theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN - 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng và không chịu lãi suất.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	249.440.713.272	(16.104.310.749)	249.567.912.347	(20.926.659.793)
Nguyên vật liệu	208.061.491.372	(3.310.945.247)	152.646.033.124	(3.597.426.100)
Hàng mua đang đi trên đường	33.418.043.011	-	22.852.879.484	-
TỔNG CỘNG	<u>490.920.247.655</u>	<u>(19.415.255.996)</u>	<u>425.066.824.955</u>	<u>(24.524.085.893)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(24.524.085.893)	(14.343.482.035)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.635.353.349)	(10.747.602.552)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm	9.744.183.246	566.998.694
Số cuối năm	<u>(19.415.255.996)</u>	<u>(24.524.085.893)</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	304.608.626.458	1.563.560.029.589	181.779.818.157	4.791.726.080	2.054.740.200.284
Mua mới	-	2.412.020.060	988.720.000	-	3.400.740.060
Số cuối năm	304.608.626.458	1.565.972.049.649	182.768.538.157	4.791.726.080	2.058.140.940.344
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	86.363.990.119	359.463.264.404	37.633.962.202	1.846.156.366	485.307.373.091
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(141.507.678.908)	(868.133.482.767)	(126.878.550.680)	(4.509.724.587)	(1.141.029.436.942)
Khấu hao trong năm	(9.432.288.653)	(84.026.540.399)	(16.899.734.229)	(108.439.999)	(110.467.003.280)
Số cuối năm	(150.939.967.561)	(952.160.023.166)	(143.778.284.908)	(4.618.164.587)	(1.251.496.440.222)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	163.100.947.550	695.426.546.822	54.901.267.477	282.001.493	913.710.763.342
Số cuối năm	153.668.658.897	613.812.026.483	38.990.253.249	173.561.493	806.644.500.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		VND
		<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>14.385.298.205</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>13.834.916.387</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(14.174.318.509)	
Hao mòn trong năm	<u>(110.076.364)</u>	
Số cuối năm	<u>(14.284.394.873)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>210.979.696</u>	
Số cuối năm	<u>100.903.332</u>	

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị	23.843.586.550	255.522.372
Mua tài sản khác	<u>334.545.454</u>	<u>308.720.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.178.132.004</u>	<u>564.242.372</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.519.092.895
Đầu tư vào công ty khác (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	<u>6.097.134.018</u>	<u>6.097.134.018</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.097.134.018</u>	<u>7.616.226.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
	Công ty TNHH Dintsun Việt Nam	5	<u>6.097.134.018</u>	5

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.930.866.811	5.737.949.327
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.237.790.753	3.529.685.356
Chi phí thuê xe	1.658.228.059	1.740.029.437
Khác	34.848.000	468.234.534
Dài hạn	133.546.225.816	131.068.041.788
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất)	113.811.689.249	115.387.977.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.710.893.905	15.648.479.102
Khác	1.023.642.662	31.585.066
TỔNG CỘNG	<u>139.477.092.627</u>	<u>136.805.991.115</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tainan Spinning Co., Ltd	91.222.587.200	100.793.520.100
Unifi Textile (Suzhou) Co., Ltd	63.461.746.000	64.746.072.350
Chori Co., Ltd	46.151.762.440	39.194.833.440
Pt. Indo-Rama Synthetics TBK	60.490.976.000	19.117.870.000
Khác	30.068.838.707	37.714.766.270
TỔNG CỘNG	<u>291.395.910.347</u>	<u>261.567.062.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lear Corporation - Kenansville	9.398.398.464	13.053.879.216
Treasure Star International Limited	5.794.349.760	3.344.845.959
Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương	5.373.566.979	3.781.339.848
Công ty TNHH Global Dyeing	-	11.209.107.360
Khác	21.057.120.885	12.288.257.820
TỔNG CỘNG	<u>41.623.436.088</u>	<u>43.677.430.203</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.544.600.004	4.754.187.463	(2.799.200.712)	6.499.586.755
Thuế thu nhập cá nhân	251.125.870	5.581.706.008	(5.719.400.523)	113.431.355
Thuế giá trị gia tăng	85.740.118	231.316.080.813	(226.204.023.873)	5.197.797.058
TỔNG CỘNG	<u>4.881.465.992</u>	<u>241.651.974.284</u>	<u>(234.722.625.108)</u>	<u>11.810.815.168</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	13.551.830.313	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8.172.826.500	48.613.817.640	(14.772.772.025)	42.013.872.115
Khác	123.803.291	-	(123.803.291)	-
TỔNG CỘNG	<u>8.296.629.791</u>	<u>62.165.647.953</u>	<u>(14.896.575.316)</u>	<u>55.565.702.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	7.191.132.150	3.064.460.161
Chi phí hoa hồng bán hàng	868.165.745	1.759.156.676
Chi phí lãi vay	76.631.638	238.727.919
Khác	130.334.505	80.538.788
TỔNG CỘNG	<u>8.266.264.038</u>	<u>5.142.883.544</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	3.245.911.456	3.092.177.775
Cổ tức	262.660.180	195.256.065
Khác	2.725.153.269	2.886.381.921
TỔNG CỘNG	<u>6.233.724.905</u>	<u>6.173.815.761</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số phát sinh trong năm		Phân loại đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
	Tăng	Giảm			
Ngắn hạn					VND
Vay ngân hàng	167.544.208.650	1.070.324.713.667	(911.474.149.786)	(5.066.896.195)	321.327.876.336
Vay dài hạn đến hạn trả	55.019.014.265	-	(106.697.095.491)	-	-
	<u>222.563.222.915</u>	<u>1.070.324.713.667</u>	<u>(1.018.171.245.277)</u>	<u>(5.066.896.195)</u>	<u>321.327.876.336</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng	51.678.081.226	-	(51.678.081.226)	-	-
TỔNG CỘNG	274.241.304.141	1.070.324.713.667	(1.018.171.245.277)	(5.066.896.195)	321.327.876.336

Các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 1,5%/năm đến 2%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	187.762.576.000	8.293.400	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2022	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam	92.826.264.000	4.100.100	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	
Ngân hàng TNHH CTBC	40.739.036.336	1.799.427	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2022 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022	
TỔNG CỘNG	321.327.876.336	14.192.927		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	707.269.440.000	35.093.198.872	-	1.219.011.000	339.537.897.548	1.083.119.547.420
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(42.410.550.000)	-	-	(42.410.550.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	144.360.663.988	144.360.663.988
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Số cuối năm	<u>707.269.440.000</u>	<u>35.093.198.872</u>	<u>(42.410.550.000)</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>381.620.620.536</u>	<u>1.082.791.720.408</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	381.620.620.536	1.082.791.720.408
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	278.479.651.838	278.479.651.838
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Số cuối năm	<u>707.269.440.000</u>	<u>35.093.198.872</u>	<u>(42.410.550.000)</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>557.822.331.374</u>	<u>1.258.993.431.246</u>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	707.269.440.000	707.269.440.000
Cổ tức đã công bố (*)	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(102.197.517.784)	(102.209.474.025)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-2021/NQHĐQT/TK ngày 28 tháng 6 năm 2021 phê duyệt tỷ lệ cổ tức bằng tiền là 15% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	(2.541.650)	(42.410.550.000)	(2.541.650)	(42.410.550.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.185.294	664.858.890.000	68.185.294	664.858.890.000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.043.370.881.890	1.767.404.091.979
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(805.683.048)	(1.353.692.169)
Hàng bán bị trả lại	(176.486.219)	(384.061.171)
Doanh thu thuần	2.042.388.712.623	1.765.666.338.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.327.104.473	4.312.095.867
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.716.004.083	7.171.602.046
TỔNG CỘNG	18.043.108.556	11.483.697.913

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.319.270.025	16.392.410.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.372.341.194	5.245.423.070
TỔNG CỘNG	8.691.611.219	21.637.833.788

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	12.887.594.470	7.941.574.982
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	8.357.779.614	7.663.485.108
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.517.539.901	3.175.722.341
Khác	3.382.530.756	4.898.637.948
TỔNG CỘNG	27.145.444.741	23.679.420.379

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	31.887.770.364	27.690.996.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.814.899.153	10.023.613.378
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	10.280.604.921	9.252.765.927
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.469.700.501	1.814.399.292
Chi phí khác	6.057.719.798	8.441.158.392
TỔNG CỘNG	71.510.694.737	57.222.933.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.187.454.840.331	1.051.554.154.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.537.233.024	233.558.115.107
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	110.577.079.644	133.576.172.429
Chi phí nhân công	144.522.919.401	124.868.261.515
Chi phí khác	51.469.977.879	47.740.498.006
TỔNG CỘNG	<u>1.766.562.050.279</u>	<u>1.591.297.201.305</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Chủ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.

Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.130.207.047	16.793.155.624
Điều chỉnh thuế TNDN (thừa) trích thiếu trong những năm trước	(23.376.019.584)	3.590.927.496
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.504.724.787	(255.503.778)
TỔNG CỘNG	<u>7.258.912.250</u>	<u>20.128.579.342</u>

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN;

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	285.738.564.088	164.489.243.330
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	57.147.712.818	32.897.848.666
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	2.145.823.035	1.352.933.896
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Tráng Bàng	(31.842.022.978)	(16.842.664.035)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(23.376.019.584)	3.590.927.496
Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	3.183.418.959	(870.466.681)
Chi phí thuế TNDN	7.258.912.250	20.128.579.342

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	2.625.065.485	2.783.571.150	(158.505.665)	(1.460.193.252)
Các khoản dự phòng	337.150.913	958.165.220	(621.014.307)	(113.399.739)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	54.615.853	21.747.944	32.867.909	1.058.641
Trợ cấp thôi việc phải trả	45.885.925	67.383.517	(21.497.592)	(7.070.625)
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	-	1.736.575.132	(1.736.575.132)	1.736.575.132
	3.062.718.176	5.567.442.963		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(2.504.724.787)	255.503.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	21.857.929.365	59.814.773.065
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	-	8.822.791.669

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	-	368.101.545

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc	1.616.193.147	1.595.994.815	
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	1.549.976.961	1.473.151.787	
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính	1.003.643.010	924.533.465	
TỔNG CỘNG		<u>4.169.813.118</u>	<u>3.993.680.067</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	278.479.651.838	144.360.663.988
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	68.185.294	69.053.344
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu</i>)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.084	2.091
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.084	2.091

(*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ này đã được điều chỉnh do việc mua 2.541.650 cổ phiếu quỹ.

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	340.500.000	340.500.000
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	1.362.000.000
Trên 5 năm	9.902.875.000	9.335.345.000
TỔNG CỘNG	<u>11.332.215.412</u>	<u>11.037.845.000</u>

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	101.190	317.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

